

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính; Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng dịch vụ công Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 418/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

(có Danh mục cụ thể kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC (Bộ Tư pháp);
- HTTT giải quyết TTHC tỉnh (Sở KH&CN);
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, PVHCC.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lò Văn Cương**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BỊ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN**

*(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)*

**I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

**Thủ tục hành chính cấp tỉnh**

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Tên VBQPPL Quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Cách thức thực hiện			
						Phi địa giới	Trực tiếp	Trực tuyến	Qua dịch vụ BCCI
1	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	<p>- Thời hạn kiểm tra, trả lời về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ: Không quy định.</p> <p>- Thời hạn thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:</p> <p>+ Tối đa là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư nhóm I quy định tại khoản 3 Điều 28 của Luật Bảo vệ môi trường;</p> <p>+ Tối đa là 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư nhóm II quy định tại các điểm c, d,</p>	<p>- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên</p> <p>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã</p>	<p>Quy định tại Phụ lục mức thu phí kèm theo Quyết định này</p>	<p>- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025;</p> <p>- Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số</p>	x	x	DVC TT Một phần	x

		<p><i>đ và e khoản 4 Điều 28 của Luật Bảo vệ môi trường;</i></p> <p><i>+ Tối đa là 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường bằng hình thức lấy ý kiến.</i></p> <p><i>+ Thời hạn thẩm định quy định có thể được kéo dài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.</i></p> <p><i>- Thời điểm thông báo kết quả: Trong thời hạn thẩm định.</i></p> <p><i>- Thời hạn phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường: Tối đa 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.</i></p> <p><i>Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời hạn thẩm định.</i></p> <p><i>(Trường hợp thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án không thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nằm trong Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp Na Hai, xã Sam Mứn, cụm công nghiệp hỗn hợp xã Búng Lao, Cụm công nghiệp phía Đông xã Tuần Giáo và các dự án có tính chất quan trọng khác do chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo thì thời hạn giải quyết được cắt giảm từ 50 ngày</i></p>		<p><i>05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025;</i></p> <p><i>- Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025.</i></p>				
--	--	--	--	---	--	--	--	--

		<i>kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ xuống còn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại Quyết định số 180/QĐ-UBND ngày 29/01/2026 của UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thực hiện theo cơ chế “Luồng xanh” áp dụng trên địa bàn tỉnh Điện Biên).</i>							
2	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn kiểm tra, trả lời về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ: không quy định.</li> <li>- Thời hạn thẩm định hồ sơ: tối đa 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.</li> <li>- Thời hạn phê duyệt hồ sơ: tối đa 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã</li> </ul>	Quy định tại Phụ lục mức thu phí kèm theo Quyết định này	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025;</li> <li>- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;</li> <li>- Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.</li> </ul>				
3	Cấp giấy phép môi trường	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn kiểm tra, trả lời về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ: Không quy định.</li> <li>- Đối với trường hợp Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải: Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên</li> <li>- Trung tâm Phục vụ</li> </ul>	Quy định tại Phụ lục mức thu phí kèm theo Quyết định này	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025;</li> </ul>	x	x	DVC TT Một phần	x

		<p>môi trường tối đa là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (trong đó thời hạn thẩm định hồ sơ, trả kết quả sau khi nhận được hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép môi trường tối đa là 05 (năm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ).</p> <p>- Đối với các trường hợp còn lại: Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường tối đa là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (trong đó thời hạn thẩm định hồ sơ, trả kết quả sau khi nhận được hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép môi trường tối đa là 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ).</p> <p>Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.</p>	hành chính công cấp xã		<p>- Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông 269 tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p>				
4	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	<p>- Thời hạn kiểm tra, trả lời về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ: Không quy định.</p> <p>- Thời hạn cấp điều chỉnh giấy phép môi trường: Tối đa 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.</p>	<p>- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên</p> <p>- Trung tâm Phục vụ</p>	Quy định tại Phụ lục mức thu phí kèm theo Quyết định này	- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025;	x	x	DVC TT Một phần	x

		Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.	hành chính công cấp xã		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</li> </ul>				
5	Cấp lại giấy phép môi trường	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn kiểm tra, trả lời về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ: Không quy định.</li> <li>- Thời hạn cấp lại giấy phép môi trường:</li> <li>+ Đối với trường hợp Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải: Tối đa là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (trong đó thời hạn thẩm định hồ sơ, trả kết quả sau khi nhận được hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép môi trường tối đa là 05 (năm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ).</li> <li>+ Đối với các trường hợp còn lại: Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường tối đa là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã</li> </ul>	Quy định tại Phụ lục mức thu phí kèm theo Quyết định này	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025;</li> <li>- Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</li> </ul>	X	X	DVC TT Một phần	X

	<p>(trong đó thời hạn thẩm định hồ sơ, trả kết quả sau khi nhận được hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép môi trường tối đa là 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ).</p> <p>- Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.</p> <p>(Thời hạn giải quyết về cấp lại giấy phép môi trường đối với các trường hợp còn lại được cắt giảm từ 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ xuống còn 21 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 08/01/2026 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt, thực thi Phương án cắt giảm thời hạn giải quyết, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư trên địa bàn tỉnh Điện Biên.)</p>							
--	---	--	--	--	--	--	--	--

*Lưu ý: Phần in nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.*

## II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ

STT	Số hồ sơ TTTC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
-----	---------------	------------------------	--	---------

1	1.010728.000.00.00.H18	Cấp đổi giấy phép môi trường	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025;</li> <li>- Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.</li> </ul>	Thủ tục này công bố tại Quyết định số 1378/QĐ-UBND ngày 29/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên.
---	------------------------	------------------------------	---	--

**Phụ lục**

**BIỂU MỨC THU PHÍ TRONG LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 03 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

**MỤC I. BIỂU MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

STT	Tên phí	Mức thu (đồng)	Văn bản quy định
<b>I</b>	<b>Nhóm 1. Dự án công trình dân dụng</b>		
1	Tổng vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng trở xuống	6.400.000 đ	Quyết định số 20/2020/QĐ-
2	Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	10.000.000đ	

3	Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	16.800.000 đ	UBND ngày 06/9/2020 của UBND tỉnh Điện Biên Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Điện Biên
4	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	30.000.000 đ	
5	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	33.200.000 đ	
6	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	43.200.000 đ	
7	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng	48.800.000 đ	
<b>II</b>	<b>Nhóm 2. Dự án hạ tầng kỹ thuật</b>		
1	Tổng vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng trở xuống	7.000.000 đ	
2	Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	10.400.000 đ	
3	Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	17.600.000 đ	
4	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	30.400.000 đ	
5	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	33.600.000 đ	
6	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	44.000.000 đ	
7	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng	49.600.000 đ	
<b>III</b>	<b>Nhóm 3. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản</b>		
1	Tổng vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng trở xuống	7.100.000 đ	
2	Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	10.800.000 đ	
3	Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	18.000.000 đ	
4	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	31.200.000 đ	
5	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	34.400.000 đ	
6	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	44.800.000 đ	
7	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng	50.800.000 đ	
<b>IV</b>	<b>Nhóm 4. Dự án Giao thông</b>		
1	Tổng vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng trở xuống	7.400.000 đ	
2	Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	11.200.000 đ	
3	Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	18.400.000 đ	
4	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	32.800.000 đ	
5	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	36.000.000 đ	
6	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	47.200.000 đ	
7	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng	52.800.000 đ	
<b>V</b>	<b>Nhóm 5. Dự án Công nghiệp</b>		
1	Tổng vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng trở xuống	7.700.000 đ	
2	Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	12.000.000 đ	
3	Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	19.200.000 đ	
4	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	34.400.000 đ	
5	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	37.600.000 đ	

6	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	49.600.000 đ	
7	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng	55.200.000 đ	
<b>VI</b>	<b>Nhóm 7. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và các dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5 nêu trên)</b>		
1	Tổng vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng trở xuống	4.800.000 đ	
2	Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	7.200.000 đ	
3	Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	12.000.000 đ	
4	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	21.600.000 đ	
5	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	24.000.000 đ	
6	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	31.200.000 đ	
7	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng	35.200.000 đ	
<b>VII</b>	<b>Đối với các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên thì áp dụng mức thu của nhóm có mức thu cao nhất</b>		
<b>VIII</b>	<b>Thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường</b>	Thu bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng nêu trên	

**MỤC II. BIỂU MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (BÁO CÁO RIÊNG THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 2 ĐIỀU 36 NGHỊ ĐỊNH SỐ 08/2022/NĐ-CP NGÀY 10/01/2022 CỦA CHÍNH PHỦ)**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 03 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)*

STT	Tên phí	Mức thu (đồng)	Văn bản quy định
<b>I</b>	<b>Phương án cải tạo, phục hồi môi trường và lập lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản và báo cáo tác động môi trường không cùng cơ quan thẩm quyền phê duyệt</b>		Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 06/9/2020 của UBND tỉnh Điện Biên Quy định mức thu, miễn, giảm, thu,
1	Tổng vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng trở xuống	4.800.000 đ	
2	Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	7.200.000 đ	
3	Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	12.000.000 đ	
4	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	21.600.000 đ	

5	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	24.000.000 đ	nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Điện Biên.
6	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	31.200.000 đ	
7	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng	35.200.000 đ	
<b>II</b>	<b>Phương án cải tạo, phục hồi môi trường và lập lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản và báo cáo tác động môi trường cùng cơ quan thẩm quyền phê duyệt</b>		
1	Tổng vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng trở xuống	3.200.000 đ	
2	Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	4.800.000 đ	
3	Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	8.000.000 đ	
4	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	14.400.000 đ	
5	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	16.000.000 đ	
6	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	20.800.000 đ	
7	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng	23.400.000 đ	

**MỤC III. BIỂU MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP, CẤP LẠI, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 03 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

STT	Tên phí	Mức thu (đồng)	Văn bản quy định
<b>I</b>	<b>Phí cấp Giấy phép môi trường</b>		Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên về bổ sung Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, miễn, giảm, thu,
1	Phí cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án/cơ sở nhóm II thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	20.000.000 đ	
2	Phí cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án/cơ sở nhóm III thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	15.000.000 đ	
<b>II</b>	<b>Phí cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường</b>		
1	Phí cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường đối với các dự án/cơ sở thuộc nhóm II và nhóm III	50% phí cấp Giấy phép môi trường	

			nộp, quản lý và sử dụng một số khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Điện Biên.
--	--	--	---